

MST: 0300602679  
Số: 979/BC-TLSG

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**Tài chính của doanh nghiệp**

**BIỂU SỐ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG**  
**Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn**  
**( Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)**

**I. Bảng cân đối kế toán:** ( Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN                                        | Mã Số      | Thuyết minh | 30/06/2016               | 01/01/2016               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>4.633.516.645.630</b> | <b>4.080.145.564.841</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>519.176.936.139</b>   | <b>442.367.991.477</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 472.803.745.895          | 404.520.416.734          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 46.373.190.244           | 37.847.574.743           |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>788.168.036.368</b>   | <b>702.827.975.330</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 495.163.890.801          | 457.331.779.748          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 47.337.787.437           | 53.819.702.504           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 7           | 248.134.031.489          | 193.597.171.741          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (2.471.538.489)          | (1.924.543.793)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | 3.865.130                | 3.865.130                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>3.302.940.510.389</b> | <b>2.922.723.423.022</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 3.309.118.246.307        | 2.931.328.162.697        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (6.177.735.918)          | (8.604.739.675)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>23.231.162.734</b>    | <b>12.226.175.012</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 9           | 5.963.572.493            | 5.858.684.770            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 17.267.287.482           | 6.190.621.302            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | 302.759                  | 176.868.940              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.126.431.954.805</b> | <b>1.103.798.271.432</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>133.456.386</b>       | <b>130.718.585</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 133.456.386              | 130.718.585              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>957.656.550.561</b>   | <b>939.104.684.069</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 880.080.174.180          | 868.745.438.643          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.136.947.365.744        | 1.885.700.574.678        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.256.867.191.564)      | (1.016.955.136.035)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 77.576.376.381           | 70.359.245.426           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 109.872.632.733          | 98.043.758.846           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (32.296.256.352)         | (27.684.513.420)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>12.545.991.024</b>    | <b>7.700.082.328</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 12          | 12.545.991.024           | 7.700.082.328            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>88.058.535.075</b>    | <b>88.046.812.973</b>    |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 92.159.753.900           | 91.064.753.900           |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (4.101.218.825)          | (3.017.940.927)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>68.037.421.759</b>    | <b>68.815.973.477</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 9           | 1.468.814.444            | 1.579.645.885            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 23.899.050               | 23.899.050               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 66.544.708.265           | 67.212.428.542           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>5.759.948.600.435</b> | <b>5.183.943.836.273</b> |



| NGUỒN VỐN                                      |      | Mã số      | 30/06/2016               | 01/01/2016               |
|------------------------------------------------|------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |      | <b>300</b> | <b>2.829.695.485.856</b> | <b>2.635.627.471.250</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |      | <b>310</b> | <b>2.828.718.145.006</b> | <b>2.634.629.732.400</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311  | 15         | 319.545.630.709          | 370.096.689.247          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312  |            | 43.628.696.220           | 39.526.684.679           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313  | 16         | 412.991.444.905          | 314.103.147.649          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314  |            | 104.401.626.396          | 63.441.778.239           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315  |            | 7.409.645.055            | 2.555.080.852            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319  | 17         | 285.388.507.834          | 276.159.688.776          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320  | 14         | 1.655.197.198.003        | 1.524.324.302.249        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321  |            | 1.342.500.000            | 1.069.512.305            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322  |            | (1.187.104.116)          | 43.352.848.404           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |      | <b>330</b> | <b>977.340.850</b>       | <b>997.738.850</b>       |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342  |            | 977.340.850              | 997.738.850              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |      | <b>400</b> | <b>2.930.253.114.579</b> | <b>2.548.316.365.023</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |      | <b>410</b> | <b>2.930.253.114.579</b> | <b>2.548.316.365.023</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411  | 18         | 2.660.175.673.073        | 2.442.248.817.253        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418  |            | 2.584.112.652            | 831.352.412              |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421  |            | 267.493.328.854          | 105.236.195.358          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |            | 127.138.329.032          | 72.828.232.889           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b |            | 140.354.999.822          | 32.407.962.469           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |      | <b>440</b> | <b>5.759.948.600.435</b> | <b>5.183.943.836.273</b> |

**II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** ( Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 20          | 2.938.503.679.035            | 2.111.417.647.189            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 70.280.320                   | 5.873.851.580                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 2.938.433.398.715            | 2.105.543.795.609            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | 2.455.051.625.407            | 1.819.161.848.643            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 483.381.773.308              | 286.381.946.966              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 22          | 11.324.430.455               | 11.286.596.272               |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 23          | 45.941.184.125               | 47.590.253.759               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 43.979.706.823               | 43.078.891.141               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 24          | 67.471.183.624               | 66.818.246.034               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 24          | 211.659.244.541              | 147.717.325.232              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 169.634.591.473              | 35.542.718.213               |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 25          | 6.855.510.971                | 4.905.034.247                |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 25          | 554.564.605                  | 217.002                      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 6.300.946.366                | 4.904.817.245                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 175.935.537.839              | 40.447.535.458               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 26          | 35.580.538.017               | 8.039.572.989                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 140.354.999.822              | 32.407.962.469               |

**III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**( Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                            | <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |              |                                     |                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01           | 175.935.537.839                     | 40.447.535.458                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |              |                                     |                                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02           | 50.141.814.102                      | 42.669.385.739                      |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03           | (796.731.163)                       | (11.640.750)                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (31.957.653)                        | (46.922.198)                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05           | (3.923.912.722)                     | (4.140.985.395)                     |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06           | 43.979.706.823                      | 43.078.891.141                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08           | 265.304.457.226                     | 121.996.263.996                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09           | 7.172.214.916                       | (74.908.132.891)                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10           | (67.766.684.119)                    | 267.061.706.284                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11           | 19.027.461.873                      | (15.716.738.335)                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12           | 5.943.718                           | 1.890.648.316                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14           | (44.359.297.387)                    | (44.262.799.887)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15           | (45.705.620.011)                    | (1.633.860.561)                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16           | 19.855.753.039                      | 83.645.867.111                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17           | (53.597.386.308)                    | (50.663.513.919)                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20           | 99.936.842.947                      | 287.409.440.113                     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |              |                                     |                                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21           | (29.974.019.113)                    | (61.709.138.391)                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22           | (239.981.720)                       | 603.931.818                         |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26           | -                                   | (5.723.676.852)                     |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27           | 3.133.029.872                       | 4.112.630.914                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30           | (27.080.970.961)                    | (62.716.252.511)                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |              |                                     |                                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33           | 2.339.654.160.997                   | 1.868.349.645.892                   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34           | (2.335.660.401.886)                 | (2.039.663.948.058)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40           | 3.993.759.111                       | (171.314.302.166)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50           | 76.849.631.097                      | 53.378.885.435                      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60           | 442.367.991.477                     | 402.158.684.025                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61           | (40.686.435)                        | -                                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70           | 519.176.936.139                     | 455.537.569.461                     |

#### IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

##### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

###### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2016. Theo Quyết định số 170/QĐ-TL-VN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

###### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

###### 1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

###### 1.4 Cấu trúc Công ty

- Công ty có chi nhánh tại Ninh Thuận và 05 Công ty con bao gồm:

| STT | Tên đơn vị                          | Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang  | 100%                            |
| 2   | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 100%                            |
| 3   | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long  | 100%                            |
| 4   | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre   | 100%                            |
| 5   | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An   | 100%                            |

##### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán:** Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

##### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

##### **Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

#### Mức khấu hao (Năm)

|                           |      |
|---------------------------|------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 3-50 |
| Máy móc, thiết bị         | 3-15 |
| Phương tiện vận tải       | 3-6  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2-10 |

Tài sản cố định và khấu hao của Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

### Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/01 cho đến ngày 30/06 hàng năm dương lịch. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua (tiếp nhận) hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### **Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập và quyết toán theo thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương vào cuối năm khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng thành viên.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm nguồn vốn do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp bằng tiền và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

#### **Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (năm 2015 là 22%). Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng cho các sản phẩm thuốc lá điều từ ngày 01/01/2016 là 70% đến hết ngày 31/12/2018 và từ ngày 1/1/2019 áp dụng mức thuế suất là 75%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                          | 2.095.748.113          | 591.506.097            |
| Tiền gửi ngân hàng                | 176.889.445.493        | 97.329.237.140         |
| Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*) | 293.818.552.289        | 306.599.673.497        |
| Các khoản tương đương tiền        | 46.373.190.244         | 37.847.574.743         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>519.176.936.139</b> | <b>442.367.991.477</b> |

(\*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chỉ cho mục đích đi dờ Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                   | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</b>       | <b>360.838.526.659</b> | <b>263.661.929.744</b> |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa                    | 48.264.988.646         | 46.929.588.646         |
| ORIENTAL GENERAL TRADING INC                      | 46.293.636.838         | 34.959.503.914         |
| Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba        | 13.246.139.647         | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Kim Hường                    | 9.863.900.000          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Ba Phần         | 7.267.252.500          | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Kim Thanh                    | 7.371.556.775          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hậu                     | 5.695.741.520          | -                      |
| T-TECH INTERNATIONAL LIMITED                      | 2.710.109.742          | 34.908.052.780         |
| Khách hàng khác                                   | 220.125.200.991        | 146.864.784.404        |
| <b>b, Các khách hàng là các bên liên quan (1)</b> | <b>134.325.364.142</b> | <b>193.669.850.004</b> |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>495.163.890.801</b> | <b>457.331.779.748</b> |

(1) Xem chi tiết Thuyết minh số 29.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                            | 30/06/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                            | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                            | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Phải thu phí li xăng                                       | 14.765.264.400         | -        | 12.497.648.400         | -        |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                      | 8.720.264.400          | -        | 6.612.648.400          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                        | 6.045.000.000          | -        | 5.885.000.000          | -        |
| Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu         | 163.855.536.246        | -        | 105.839.297.605        | -        |
| Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam (1) | 49.883.462.909         | -        | 49.883.462.909         | -        |
| - Phải thu về truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt (1)          | 49.883.462.909         | -        | 49.883.462.909         | -        |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn                 | 6.071.614.124          | -        | 13.071.614.124         | -        |
| Các khoản khác                                             | 13.558.153.810         | -        | 12.305.148.703         | -        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>248.134.031.489</b> | <b>-</b> | <b>193.597.171.741</b> | <b>-</b> |

(1) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn số 391/TLSG-TCKT ngày 29/12/2015 đề nghị Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing Singapore Pte., Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT Việt Nam) thanh toán lại cho Công ty số tiền là 49.883.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/04/2016, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận..

Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh (Tổng số đã nộp theo quyết định gồm: 49.883.462.909 đồng là khoản phải thu từ BAT, 30.463.597.862 đồng đã được Công ty ghi vào chi phí khác của năm 2015), đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP Hồ Chí Minh, trường hợp được cơ quan thuế hoàn lại, Công ty sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính theo quy định.

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                      | 30/06/2016               |                        | 01/01/2016               |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
|                                      | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)    | 3.002.880.744.293        | (6.165.282.704)        | 2.646.851.109.519        | (5.678.174.377)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 33.412.049.212           | -                      | 33.305.269.945           | (416.707.155)          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 76.342.901.331           | -                      | 59.704.010.837           | -                      |
| Thành phẩm, thuốc lá điều các loại   | 182.961.459.319          | (12.453.214)           | 191.467.772.396          | (2.509.858.143)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 13.521.092.152           | -                      | -                        | -                      |
| <b>Cộng hàng tồn kho</b>             | <b>3.309.118.246.307</b> | <b>(6.177.735.918)</b> | <b>2.931.328.162.697</b> | <b>(8.604.739.675)</b> |

(\*) Số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm số dư số dư nguyên vật liệu tồn kho của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.651 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm

chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu xác suất 10% đối với nguyên liệu nhập kho trên 6 tháng, 3% đối với nguyên liệu nhập kho dưới 6 tháng, không cân lại nguyên liệu hoàn tất nhập kho trong thời gian kiểm kê, đồng thời lấy mẫu đánh giá chất lượng nguyên liệu trên tổng số lượng nguyên liệu là 6.893.351 kg và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 30/06/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá là phù hợp hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                           | 30/06/2016           | 01/01/2016           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>5.963.572.493</b> | <b>5.858.684.770</b> |
| Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings | 2.793.267.000        | -                    |
| Chi phí bảo hộ lao động                   | -                    | 1.956.230.000        |
| Chi phí bảo hiểm                          | 2.985.067.605        | 3.597.385.712        |
| Chi phí khác                              | 185.237.888          | 305.069.058          |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>1.468.814.444</b> | <b>1.579.645.885</b> |
| Chi phí khác                              | 1.468.814.444        | 1.579.645.885        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>7.432.386.937</b> | <b>7.438.330.655</b> |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc |                   | Máy móc thiết bị |                 | Phương tiện<br>vận tải |                   | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>hữu hình khác |  | TSCĐ |     |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--|------|-----|
|                               | VND                      |                   | VND              |                 | VND                    |                   | VND                                          |  | VND  | VND |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                   |                  |                 |                        |                   |                                              |  |      |     |
| Tại 01/01/2016                | 442.759.770.270          | 1.308.985.385.097 | 72.086.705.582   | 61.730.601.229  | 138.112.500            | 1.885.700.574.678 |                                              |  |      |     |
| Tăng trong kỳ                 | 59.528.268.785           | 174.248.799.013   | 24.077.280.609   | 3.348.072.330   | -                      | 261.202.420.737   |                                              |  |      |     |
| Đầu tư, mua sắm mới           | -                        | 2.912.212.357     | 9.332.575.271    | 856.804.100     | -                      | 13.101.591.728    |                                              |  |      |     |
| Tăng do sáp nhập Công ty con  | 59.528.268.785           | 171.336.586.656   | 13.257.201.670   | 2.491.268.230   | -                      | 246.613.325.341   |                                              |  |      |     |
| Tăng khác                     | -                        | -                 | 1.487.503.668    | -               | -                      | 1.487.503.668     |                                              |  |      |     |
| Giảm trong kỳ                 | (1.534.324.668)          | (4.488.963.274)   | (1.353.883.525)  | (2.578.458.204) | -                      | (9.955.629.671)   |                                              |  |      |     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | (4.488.963.274)   | (1.353.883.525)  | (2.544.749.115) | -                      | (8.387.595.914)   |                                              |  |      |     |
| Phân loại thành CCDC          | -                        | -                 | -                | (33.709.089)    | -                      | (33.709.089)      |                                              |  |      |     |
| Giảm khác                     | (1.534.324.668)          | -                 | -                | -               | -                      | (1.534.324.668)   |                                              |  |      |     |
| Tại 30/06/2016                | 500.753.714.387          | 1.478.745.220.836 | 94.810.102.666   | 62.500.215.355  | 138.112.500            | 2.136.947.365.744 |                                              |  |      |     |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                   |                  |                 |                        |                   |                                              |  |      |     |
| Tại 01/01/2016                | 107.478.443.856          | 808.000.662.452   | 58.387.680.413   | 42.950.236.814  | 138.112.500            | 1.016.955.136.035 |                                              |  |      |     |
| Tăng trong kỳ                 | 41.916.153.869           | 188.121.374.560   | 13.446.207.590   | 4.835.555.017   | -                      | 248.319.291.036   |                                              |  |      |     |
| Tăng do sáp nhập Công ty con  | 33.458.145.181           | 153.557.811.968   | 10.324.346.762   | 2.214.280.805   | -                      | 199.554.584.716   |                                              |  |      |     |
| Khấu hao trong kỳ             | 8.458.008.688            | 34.563.562.592    | 3.121.860.828    | 2.621.274.212   | -                      | 48.764.706.320    |                                              |  |      |     |
| Giảm trong kỳ                 | (46.821.000)             | (4.443.803.691)   | (1.353.883.525)  | (2.562.727.291) | -                      | (8.407.235.507)   |                                              |  |      |     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | (4.443.803.691)   | (1.353.883.525)  | (2.562.727.291) | -                      | (8.360.414.507)   |                                              |  |      |     |
| Giảm khác                     | (46.821.000)             | -                 | -                | -               | -                      | (46.821.000)      |                                              |  |      |     |
| Tại 30/06/2016                | 149.347.776.725          | 991.678.233.321   | 70.480.004.478   | 45.223.064.540  | 138.112.500            | 1.256.867.191.564 |                                              |  |      |     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                   |                  |                 |                        |                   |                                              |  |      |     |
| Tại 01/01/2016                | 335.281.326.414          | 500.984.722.645   | 13.699.025.169   | 18.780.364.415  | -                      | 868.745.438.643   |                                              |  |      |     |
| Tại 30/06/2016                | 351.405.937.662          | 487.066.987.515   | 24.330.098.188   | 17.277.150.815  | -                      | 880.080.174.180   |                                              |  |      |     |

# 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2016 767.341.024.307 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 593.510.903.345 đồng).

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

# 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                            |                 |
| Tại 01/01/2016                | 96.433.617.341              | 1.610.141.505              | 98.043.758.846  |
| Tăng do sáp nhập Công ty con  | 11.693.650.856              | 135.223.031                | 11.828.873.887  |
| Tại 30/06/2016                | 108.127.268.197             | 1.745.364.536              | 109.872.632.733 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                            |                 |
| Tại 01/01/2016                | 26.354.302.673              | 1.330.210.747              | 27.684.513.420  |
| Tăng do sáp nhập Công ty con  | 3.058.231.119               | 129.583.031                | 3.187.814.150   |
| Khấu hao trong năm            | 1.242.544.370               | 181.384.412                | 1.423.928.782   |
| Tại 30/06/2016                | 30.655.078.162              | 1.641.178.190              | 32.296.256.352  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                            |                 |
| Tại 01/01/2016                | 70.079.314.668              | 279.930.758                | 70.359.245.426  |
| Tại 30/06/2016                | 77.472.190.035              | 104.186.346                | 77.576.376.381  |

# 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                            | 30/06/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND    |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ          | 114.600.000           | 114.600.000          |
| Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi            | 488.894.546           | 447.985.455          |
| Hệ thống tin học, phần mềm                 | 5.277.688.500         | 5.159.128.500        |
| Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình | 459.486.664           | 442.213.937          |
| Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình     | 654.381.705           | 522.273.522          |
| Khác                                       | 5.550.939.609         | 1.013.880.914        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>12.545.991.024</b> | <b>7.700.082.328</b> |

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                      | Tại ngày 30/06/2016   |                       |                        | Tại ngày 01/01/2016   |                       |                        |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng               |
|                                                      | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                           | 92.159.753.900        | 88.058.535.075        | (4.101.218.825)        | 91.064.753.900        | 88.046.812.973        | (3.017.940.927)        |
| Đầu tư vào Vina Alliance                             | 66.000.000.000        | 64.378.957.175        | (1.621.042.825)        | 66.000.000.000        | 64.414.359.073        | (1.585.640.927)        |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                              | 8.397.799.900         | 8.397.799.900         | -                      | 8.397.799.900         | 8.397.799.900         | -                      |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt                             | 7.677.600.000         | 7.677.600.000         | -                      | 7.677.600.000         | 7.677.600.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)                         | 7.164.354.000         | 7.164.354.000         | -                      | 7.164.354.000         | 7.164.354.000         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại<br>Viễn Đông | 2.920.000.000         | 439.824.000           | (2.480.176.000)        | 1.825.000.000         | 392.700.000           | (1.432.300.000)        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>92.159.753.900</b> | <b>88.058.535.075</b> | <b>(4.101.218.825)</b> | <b>91.064.753.900</b> | <b>88.046.812.973</b> | <b>(3.017.940.927)</b> |

(\*) Theo báo cáo kiểm toán giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã được phát hành đã trình bày: Ngày 19/08/2015, Công ty CP Ngân Sơn đã xảy ra hòa hoãn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chỉ trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 140 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường do hòa hoãn từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty CP Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng và không thực hiện trích lập dự phòng liên quan đến khoản đầu tư này.

#### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                           | 30/06/2016               |                          | Phát sinh trong năm      |                          | 01/01/2016               |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | Số có khả năng trả nợ    |                          | Giảm                     |                          | Số có khả năng trả nợ    |                          |
|                                                           | Giá trị VND              | VND                      | Tăng VND                 | Giảm VND                 | Giá trị VND              | VND                      |
| Các khoản vay ngắn hạn                                    | 1.655.197.198.003        | 1.655.197.198.003        | 2.339.654.160.997        | 2.335.660.401.886        | 1.524.324.302.249        | 1.524.324.302.249        |
| <i>Vay bằng VND</i>                                       | 1.614.355.017.879        | 1.614.355.017.879        | 2.253.799.335.465        | 2.180.254.607.706        | 1.413.931.153.477        | 1.413.931.153.477        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (1) | 710.832.840.697          | 710.832.840.697          | 952.624.090.999          | 852.482.318.027          | 610.691.067.725          | 610.691.067.725          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây        | -                        | -                        | -                        | 20.074.780.750           | 20.074.780.750           | 20.074.780.750           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)                   | 889.032.442.181          | 889.032.442.181          | 1.284.725.509.465        | 1.265.742.107.421        | 783.165.305.002          | 783.165.305.002          |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (3)                     | 9.549.735.001            | 9.549.735.001            | 11.549.735.001           | 2.000.000.000            | -                        | -                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (4)                 | 4.900.000.000            | 4.900.000.000            | 4.900.000.000            | 10.355.691.584           | -                        | -                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam           | -                        | -                        | -                        | 19.999.709.924           | -                        | -                        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                       | -                        | -                        | -                        | 9.600.000.000            | -                        | -                        |
| Vay đối tượng khác                                        | 40.000.000               | 40.000.000               | -                        | -                        | -                        | -                        |
| <i>Vay bằng USD</i>                                       | 40.842.180.124           | 40.842.180.124           | 85.854.825.532           | 155.405.794.180          | 110.393.148.772          | 110.393.148.772          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (1) | 40.842.180.124           | 40.842.180.124           | 85.854.825.532           | 155.405.794.180          | 110.393.148.772          | 110.393.148.772          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.655.197.198.003</b> | <b>1.655.197.198.003</b> | <b>2.339.654.160.997</b> | <b>2.335.660.401.886</b> | <b>1.524.324.302.249</b> | <b>1.524.324.302.249</b> |

(1): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản là hệ thống dây chuyền sản xuất sợi 6 tấn/giờ với tổng giá trị là 214.676.000.000 đồng.

(2): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.2600057/2015-HĐTDNH/NHCT900-TLSG tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. Hạn mức cho vay là 850.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30/10/2015 đến hết ngày 15/10/2016, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2015 - 2016. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.65.009/2015-HĐTDHM/NHCT780-VINATABABENTRE ngày 24/07/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu. Lãi suất vay 5,7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đông Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 24.638.840.319 VND.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1541.2007/2015-HĐTDHM/NHCT700-THUOCLA giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 20/07/2015. Hạn mức cho vay 47 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá. Lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 134.1208/HĐTC và văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 20/11/2013 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An. Theo đó, tài sản thế chấp là toàn bộ thuốc lá vàng tách cọng thuộc sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính là 100 tỷ VND. Khoản vay được bảo lãnh bởi Chứng thư bảo lãnh số 521/TLVN-TCKT ngày 11/06/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có thời hạn đến ngày 31/05/2016, giá trị bảo lãnh 21 tỷ VND.

(3): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 528-15/HĐTD-BT ngày 08/06/2015, phụ lục hợp đồng số số 528-15/HĐTD-BT/PL01 ký giữa Công ty và Ngân hàng Liên Việt. Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, lãi suất từ 4 - 4,5%. Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

(4): Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng về việc cho vay theo hạn mức số 302.15.714.1485356.TD giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) ngày 24/07/2015. Hạn mức vay là 15 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá. Lãi suất cho vay 7%. Khoản vay được bảo lãnh bởi Chứng thư bảo lãnh số 517/TLVN-TCKT ngày 11/06/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có thời hạn đến ngày 31/05/2016, giá trị bảo lãnh 15 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                      | 30/06/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| T-TECH International Company Limited | 57.280.820.936         | 57.280.820.936         | 43.304.570.290         | 43.304.570.290         |
| ORIENTAL GENERAL TRADING INC         | 20.820.913.863         | 20.820.913.863         | 13.168.263.609         | 13.168.263.609         |
| Công ty Cổ phần In Minh Phương       | 2.792.640.400          | 2.792.640.400          | 7.705.385.589          | 7.705.385.589          |
| Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật       | 2.982.815.665          | 2.982.815.665          | 9.356.224.895          | 9.356.224.895          |
| Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO   | 14.289.476.834         | 14.289.476.834         | 6.142.840.534          | 6.142.840.534          |
| NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.            | -                      | -                      | 2.928.401.712          | 2.928.401.712          |
| Công ty TNHH SM ALUPACK              | 2.329.841.250          | 2.329.841.250          | 2.691.255.600          | 2.691.255.600          |
| Công ty TNHH WATTENS VN              | 3.712.174.400          | 3.712.174.400          | 2.534.422.000          | 2.534.422.000          |
| Công ty TNHH MTV VI RE SIN           | 2.351.360.000          | 2.351.360.000          | 2.218.480.000          | 2.218.480.000          |
| Công ty TNHH sx TM DV Khải Quân      | 1.527.900.000          | 1.527.900.000          | 2.037.200.000          | 2.037.200.000          |
| Công ty TNHH Bao bì MM Vidon         | 1.888.103.492          | 1.888.103.492          | 2.035.758.701          | 2.035.758.701          |
| Công ty CP SX & TM Minh Phúc         | 2.890.913.012          | 2.890.913.012          | 1.816.014.277          | 1.816.014.277          |
| Khách hàng khác                      | 206.678.670.857        | 206.678.670.857        | 274.157.872.040        | 274.157.872.040        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>319.545.630.709</b> | <b>319.545.630.709</b> | <b>370.096.689.247</b> | <b>370.096.689.247</b> |
| Trong đó:                            |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả các bên liên quan (*)       | 113.349.601.006        |                        | 223.622.203.116        |                        |

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

16. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                                  | 01/01/2016<br>VND      | Số phải nộp<br>VND       | Số đã nộp<br>VND         | 30/06/2016<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa           | 30.321.863.871         | 307.152.080.449          | 305.589.114.904          | 34.631.877.795         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu         | -                      | 708.889.603              | 708.889.603              | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt           | 182.876.378.340        | 1.107.890.554.018        | 1.098.546.549.069        | 214.297.132.955        |
| Thuế xuất, nhập khẩu             | 74.905.606.100         | 223.794.730.214          | 153.276.996.912          | 145.069.723.506        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 21.198.527.549         | 36.120.259.567           | 45.705.620.011           | 14.362.458.865         |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 1.799.788.991          | 3.973.457.649            | 5.337.875.418            | 417.394.236            |
| Thuế nhà thầu                    | 151.487.600            | -                        | 151.487.600              | -                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất      | 89.085.895             | 1.752.355.286            | 1.841.441.181            | -                      |
| Phí, lệ phí                      | -                      | -                        | -                        | -                      |
| Các loại thuế khác               | -                      | 23.981.800               | 23.981.800               | 88.659.209             |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá | 2.633.540.363          | 17.187.344.066           | 15.696.988.849           | 4.123.895.580          |
| <b>Tổng Cộng</b>                 | <b>313.976.278.709</b> | <b>1.698.603.652.652</b> | <b>1.626.878.945.347</b> | <b>412.991.142.146</b> |
| <i>Trong đó:</i>                 |                        |                          |                          |                        |
| Các khoản thuế phải thu          | (176.868.940)          |                          |                          | (302.759)              |
| Các khoản thuế phải nộp          | 314.153.147.649        |                          |                          | 412.991.444.905        |

# 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                       | 30/06/2016<br>VND      | 01/01/2016<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam        | 265.857.877.608        | 259.407.492.934        |
| - Phí li-xăng                         | 256.728.722.400        | 258.571.434.600        |
| Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường | 9.715.770.820          | 11.046.637.546         |
| Kinh phí công đoàn                    | 1.813.880.635          | 1.397.563.568          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp    | 241.132.919            | 222.678.356            |
| Tài sản thừa chờ xử lý                | 8.718.751              | 8.718.905              |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                  | 1.017.866.048          | 1.023.426.344          |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác       | 6.733.261.053          | 3.053.171.123          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>285.388.507.834</b> | <b>276.159.688.776</b> |

# 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                       | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Quỹ Đầu tư<br>phát triển<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>                                            | <b>2.442.248.817.253</b>         | <b>105.236.195.358</b>        | <b>831.352.412</b>              | <b>2.548.316.365.023</b> |
| - Tiếp nhận vốn công ty<br>con (Công ty TNHH<br>MTV Thuốc lá Bến Tre) | 106.739.883.902                  | 15.856.845.449                | 2.584.112.652                   | 125.180.842.003          |
| - Tiếp nhận vốn công ty<br>con (Công ty TNHH<br>MTV Thuốc lá Long An) | 110.355.619.506                  | 6.585.009.775                 | -                               | 116.940.629.281          |
| - Lợi nhuận trong năm                                                 | -                                | 140.354.999.822               | -                               | 140.354.999.822          |
| - Tăng vốn của An Giang                                               | 831.352.412                      | -                             | (831.352.412)                   | -                        |
| - Truy thu thuế TNDN<br>từ năm 2013 đến năm<br>2015                   | -                                | (539.721.550)                 | -                               | (539.721.550)            |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>                                            | <b>2.660.175.673.073</b>         | <b>267.493.328.854</b>        | <b>2.584.112.652</b>            | <b>2.930.253.114.579</b> |

# 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

|                                | Đơn vị tính | 30/06/2016      | 01/01/2016      |
|--------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Ngoại tệ                    | USD         | 3.101.192       | 1.058.950       |
|                                | EUR         | 203             | -               |
| 2. Tài sản nhận giữ hộ (1)     | VND         | 133.294.000.000 | 133.294.000.000 |
| 3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | VND         | 137.050.582.329 | 131.046.301.189 |
| - Hàng hóa nhận giữ hộ (2)     |             | 131.888.742.480 | 125.884.461.340 |
| - Vật tư nhận giữ hộ           |             | 5.161.839.849   | 5.161.839.849   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý         | VND         | 3.205.874.035   | -               |

(1) Tài sản nhận giữ hộ tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ mua hàng.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

- (3) Giá gốc thuốc lá bao xé chờ thu hồi sợi theo Thỏa thuận số 01/DES/HY/2016 ngày 31/05/2016 của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn với Hua-Ying Tobacco International Company gồm 1.763.900 bao Young Star với trị giá 4.367.957.596 đồng và 1.043.400 bao Asali Demi Slim với trị giá 2.634.981.855 đồng.

## 20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu thuốc lá bao                         | 2.792.702.041.279                       | 1.967.359.011.594                       |
| - Thuốc lá bao nội địa                         | 1.954.353.968.181                       | 1.301.512.443.778                       |
| - Thuốc lá bao xuất khẩu                       | 838.348.073.098                         | 665.846.567.816                         |
| Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC | 39.473.541.058                          | 62.848.859.953                          |
| Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ                | 45.297.721.862                          | 48.183.961.036                          |
| Thu tiền li-xăng Vinataba                      | 18.254.705.800                          | 9.382.653.200                           |
| Doanh thu bán vật tư                           | 8.012.983.965                           | 6.790.438.460                           |
| Doanh thu gia công sợi trong nước              | 12.243.757.500                          | 11.412.076.000                          |
| Doanh thu gia công sợi xuất khẩu               | 10.550.463.320                          | -                                       |
| Doanh thu bán phế liệu                         | 34.273.724                              | 2.327.320.170                           |
| Doanh thu vận chuyển                           | 98.865.000                              | 18.547.960                              |
| Doanh thu bán hàng hóa                         | 3.615.777.527                           | 86.955.000                              |
| Doanh thu khác                                 | 8.219.548.000                           | 3.007.823.816                           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.938.503.679.035</b>                | <b>2.111.417.647.189</b>                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            | <b>70.280.320</b>                       | <b>5.873.851.580</b>                    |
| - Hàng bán bị trả lại                          | 70.280.320                              | 5.873.851.580                           |
| <b>Doanh thu thuần</b>                         | <b>2.938.433.398.715</b>                | <b>2.105.543.795.609</b>                |
| <b>Trong đó</b>                                |                                         |                                         |
| - Doanh thu với các bên liên quan (*)          | 567.234.785.206                         | 687.413.272.793                         |

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                               | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn thuốc lá bao                          | 2.323.965.717.091                       | 1.573.311.761.233                       |
| Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC | 35.375.385.724                          | 56.364.875.190                          |
| Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ   | 42.532.057.628                          | 44.712.500.586                          |
| Giá vốn li-xăng Vinataba                      | 15.503.287.800                          | 7.982.257.200                           |
| Giá vốn bán vật tư                            | 7.523.512.538                           | 6.274.699.262                           |
| Giá vốn gia công sợi trong nước               | 9.055.735.495                           | 7.130.556.830                           |
| Giá vốn gia công sợi xuất khẩu                | 5.231.785.007                           | -                                       |
| Giá vốn hàng hóa                              | 649.063.589                             | 86.955.000                              |
| Giá vốn bán phế liệu                          | 2.546.189.040                           | 2.327.320.170                           |
| Giá vốn khác                                  | 12.668.891.495                          | 120.970.923.172                         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.455.051.625.407</b>                | <b>1.819.161.848.643</b>                |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 1.452.437.529                           | 209.105.792                             |
| Thu cổ tức                           | 2.259.656.600                           | 4.012.540.000                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 3.004.497.397                           | 1.504.223.977                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 107.907.533                             | -                                       |
| Doanh thu khác                       | 4.499.931.396                           | 5.560.726.503                           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.324.430.455</b>                   | <b>11.286.596.272</b>                   |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng                      | 43.979.706.823                          | 43.078.891.141                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện              | 1.661.629.524                           | 4.410.410.378                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện            | 75.949.880                              | -                                       |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính | 223.897.898                             | 100.952.240                             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>45.941.184.125</b>                   | <b>47.590.253.759</b>                   |

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG****Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân công                | 5.426.396.260                           | 1.314.214.159                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 802.423.086                             | 628.982.040                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.041.702.645                          | 12.360.532.114                          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 47.200.661.633                          | 52.514.517.721                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>67.471.183.624</b>                   | <b>66.818.246.034</b>                   |

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 2.354.807.332                           | 2.201.334.043                           |
| Chi phí nhân công                | 93.886.324.271                          | 64.515.351.898                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.580.508.306                          | 10.050.962.593                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.905.351.892                          | 16.860.191.579                          |
| Chi phí khác                     | 84.932.252.740                          | 54.089.485.119                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>211.659.244.541</b>                  | <b>147.717.325.232</b>                  |

## 25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                             | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Thu nhập khác</b>        | <b>6.855.510.971</b>                    | <b>4.905.034.247</b>                    |
| Thanh lý tài sản cố định    | 239.000.000                             | 603.931.818                             |
| Cho thuê máy móc, nhà xưởng | 5.760.920.000                           | 2.532.500.000                           |
| Bồi thường, phạt            | 2.000.000                               | 163.769.588                             |
| Thu nhập khác               | 853.590.971                             | 1.604.832.841                           |
| <b>Chi phí khác</b>         | <b>554.564.605</b>                      | <b>217.002</b>                          |
| Các khoản bị phạt           | 510.386.742                             | -                                       |
| Chi phí khác                | 44.177.863,00                           | 217.002,00                              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>       | <b>6.300.946.366</b>                    | <b>4.904.817.245</b>                    |

## 26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

|                                              | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 175.935.537.839                         |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>     | <b>1.967.152.243</b>                    |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ        | 5.307.763.400                           |
| Thu nhập không chịu thuế                     | (2.259.656.600)                         |
| Loại trừ các khoản chi có tính chất phúc lợi | -                                       |
| Điều chỉnh khác                              | (1.080.954.557)                         |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay     | (972.322.510)                           |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước   | (108.632.047)                           |
| Các khoản khác                               | -                                       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>177.902.690.082</b>                  |
| Thuế suất                                    | 20%                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>           | <b>35.580.538.017</b>                   |

## 27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

### Giao dịch với các bên liên quan

|                                                                     | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>DOANH THU BÁN HÀNG</b>                                           | <b>567.234.785.206</b>                  | <b>687.413.272.793</b>                  |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                     | 263.304.950.221                         | 364.066.783.468                         |
| Công ty Thương mại Thuốc lá                                         | 160.153.914.000                         | 182.204.000.000                         |
| Công ty Thương mại Miền Nam                                         | 62.576.309.118                          | 119.217.810.400                         |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                               | 6.672.672.000                           | 5.705.448.000                           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                   | -                                       | 5.110.297.816                           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                                  | -                                       | 840.840.255                             |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng                                   | 1.643.046.000                           | 2.524.505.710                           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                   | -                                       | 2.002.880.242                           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                | 1.150.116.850                           | 732.112.400                             |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                             | 282.722.480                             | 353.929.640                             |
| Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT                                | 7.748.639.846                           | 4.654.664.862                           |
| Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba                              | 26.492.279.292                          | -                                       |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                                 | 17.267.264.400                          | -                                       |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                   | 19.942.871.000                          | -                                       |
| <b>CÁC GIAO DỊCH KHÁC</b>                                           |                                         |                                         |
| <b>Phí li xăng</b>                                                  | <b>17.765.264.400</b>                   | <b>9.382.653.200</b>                    |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                                 | 8.720.264.400                           | 4.692.653.200                           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                   | 9.045.000.000                           | 4.690.000.000                           |
| <b>Cổ tức nhận được</b>                                             | <b>2.259.656.600</b>                    | <b>1.672.540.000</b>                    |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt                                            | 587.116.600                             | -                                       |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                             | 1.672.540.000                           | 1.672.540.000                           |
|                                                                     | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|                                                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>MUA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ</b>                                        | <b>906.542.898.963</b>                  | <b>697.233.276.371</b>                  |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                             | 446.503.413.479                         | 346.358.415.664                         |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                     | 168.591.591.262                         | 121.865.919.967                         |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt                                            | 176.743.992.300                         | 73.803.537.500                          |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba                       | 115.047.000                             | -                                       |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn                                            | 101.315.594.500                         | 49.511.119.000                          |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                      | 2.856.429.000                           | 34.368.698.000                          |
| Công ty Thương mại Miền Nam                                         | 6.395.450.346                           | 5.438.386.088                           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                | 862.149.208                             | 499.125.928                             |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                   | -                                       | 63.437.480.300                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                                 | 60.000.000                              | -                                       |
| Trung tâm đào tạo Vinataba                                          | 497.100.000                             | 92.623.182                              |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                   | -                                       | 325.143.900                             |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                                  | -                                       | 543.828.142                             |
| Công ty liên doanh BAT - VINATABA                                   | 1.005.869.568                           | -                                       |
| Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton<br>gấp nếp Vina ToYo | 1.596.262.300                           | 988.998.700                             |
| <b>Trả tiền phí li xăng</b>                                         | <b>28.157.287.800</b>                   | <b>19.370.857.200</b>                   |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam                                      | 28.157.287.800                          | 19.370.857.200                          |

Số dư với các bên liên quan

|                                                                     | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>                                            | <b>134.325.364.142</b> | <b>193.382.301.204</b> |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                     | 71.429.300.708         | 104.197.812.129        |
| Công ty Thương mại Thuốc lá                                         | 23.982.904.000         | 44.133.320.000         |
| Công ty Thương mại Miền Nam                                         | 30.713.087.996         | 41.988.800.230         |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                               | 1.912.486.950          | 1.404.765.450          |
| Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng                                   | -                      | 655.661.917            |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                | 740.584.488            | 1.001.941.478          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                                 | 5.547.000.000          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                   | 3.366.630.000          | -                      |
| <b>Phải thu khác (phí li xăng)</b>                                  | <b>14.765.264.400</b>  | <b>12.497.648.400</b>  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                                 | 8.720.264.400          | 6.612.648.400          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                   | 6.045.000.000          | 5.885.000.000          |
| <b>Phải trả người bán</b>                                           | <b>113.349.601.006</b> | <b>223.622.203.116</b> |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                     | 3.854.517.809          | 7.340.904.139          |
| Công ty Cổ phần Hoà Việt                                            | 9.270.421.500          | 68.818.588.400         |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn                                            | -                      | 33.758.218.400         |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                             | 99.843.828.057         | 81.804.604.554         |
| Công ty TNHH MTV Viện kỹ thuật Thuốc lá                             | 120.175.000            | 25.926.957.400         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                   | -                      | 33.000.000             |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                   | -                      | 5.754.171.881          |
| Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton<br>gấp nếp Vina ToYo | 260.658.640            | 185.758.342            |
| <b>Phải trả khác</b>                                                | <b>256.728.722.400</b> | <b>259.407.492.934</b> |
| Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam                             | 256.728.722.400        | 259.407.492.934        |
| - Phí ly xăng                                                       | 256.728.722.400        | 258.571.434.600        |
| - Khoản khác                                                        | -                      | 836.058.334            |

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2015 do Công ty lập.

**V. Ý kiến kiểm toán viên**

“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần cơ sở kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (1) thuộc Thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính đã trình bày:

- Số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2016 với số tiền là 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - Xp ngày 16/12/2015 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.

- Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh bao gồm khoản phạt 30.463.597.862 đồng đã được Công ty ghi vào chi phí khác của năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP Hồ Chí Minh, trường hợp được cơ quan thuế hoàn lại, Công ty sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính theo quy định.

Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty trình bày số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/06/2016 tương ứng là 3.002 tỷ đồng và (6,16) tỷ đồng, bao gồm số dư số dư nguyên vật liệu tồn kho của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.651 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu xác suất 10% đối với nguyên liệu nhập kho trên 6 tháng, 3% đối với nguyên liệu nhập kho dưới 6 tháng, không cân lại nguyên liệu hoàn tất nhập kho trong thời gian kiểm kê, đồng thời lấy mẫu đánh giá chất lượng nguyên liệu trên tổng số lượng nguyên liệu là 6.893.351 kg và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 30/06/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới”.

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT(2).



**Nguyễn Phương Đông**